

Bản án số: 13/2018/HC-ST

Ngày: 27-6-2018

V/v khiếu kiện quyết định
giải quyết khiếu nại.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Công Đường

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Ngô Anh Vân

2. Ông Phạm Văn Tuất

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa tham gia phiên tòa:
Ông Trương Quang Trung - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 26 và 27 tháng 6 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 39/2017/TLST-HC ngày 17 tháng 7 năm 2017 về “*khiếu kiện quyết định giải quyết khiếu nại*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12/2018/QĐXXST-HC ngày 16 tháng 5 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Bà **Nguyễn Thị Thanh H**

Địa chỉ: Số 25 đường H, phường P, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa.

Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện: Ông Nguyễn Phúc L;
Địa chỉ: Số 49B đường Đ, phường P, thành phố N (theo văn bản ủy quyền ngày 17/11/2017). Ông Nguyễn Phúc L có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện: Ông Nguyễn Văn H, Luật sư thuộc Đoàn luật sư tỉnh Khánh Hòa; Có mặt.

2. Người bị kiện:

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh K

Địa chỉ: Số 01 đường T, phường X, thành phố N. Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân

tỉnh K:

+ Ông Nguyễn Văn T – Công chức Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Khánh Hòa.

+ Ông Lê Hoài V – Công chức Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Khánh Hòa.

Ông T và ông V có mặt.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố N

Người đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố N: Ông Nguyễn Anh T – Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố N (theo văn bản ủy quyền ngày 19/12/2017). Có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố N:

+ Bà Hồ Thị H – Phó Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố N.

+ Ông Trần Duy S – Nhân viên Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố N.

+ Ông Phạm Hải T – Phụ trách Phòng Giải phóng mặt bằng Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh K.

+ Ông Lê Minh Đ – Chuyên viên Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh K.

Bà H, ông S, ông T và ông Đ có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Trần Quốc T

- Ông Trần Hoài T

- Bà Trần Thủy T

- Cháu Trần Quốc H

Người đại diện hợp pháp của cháu Trần Quốc H: Ông Trần Quốc T và bà Nguyễn Thị Thanh H.

Cùng địa chỉ: Số 25 đường T, phường P, thành phố N. Bà H có mặt, ông T và bà T vắng mặt.

- Ủy ban nhân dân tỉnh K

Người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân tỉnh K: Ông Lê Đức V là người đại diện theo pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh K (Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh K).

Địa chỉ: Số 01 đường T, phường X, thành phố N. Vắng mặt.

- Ủy ban nhân dân thành phố N.

Người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân thành phố N: Ông Lê Hữu T là người đại diện theo pháp luật của Ủy ban nhân dân thành phố N (Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố N).

Địa chỉ: Số 42 đường Lê Thánh T, phường T, thành phố N. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Ngày 27/6/2014, Ủy ban nhân dân (sau đây gọi tắt là UBND) thành phố N đã ban hành Quyết định số 3166/QĐ-UBND về việc thu hồi 24,5m² đất do hộ gia đình bà Nguyễn Thị Thanh H đang sử dụng để thực hiện dự án đường N – D. Không đồng ý mức bồi thường và đất tái định cư, bà đã khiếu nại Quyết định số 3166/QĐ-UBND ngày 27/6/2014 của UBND thành phố N.

Ngày 22/4/2015, Chủ tịch UBND thành phố N đã ban hành Quyết định số 2316/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của bà H (lần đầu).

Ngày 24/3/2017, Chủ tịch UBND tỉnh K đã ban hành Quyết định số 766/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của bà H (lần hai).

Ngày 03/5/2017, bà Nguyễn Thị Thanh H khởi kiện yêu cầu hủy Quyết định số 2316/QĐ-UBND ngày 22/4/2015 của Chủ tịch UBND thành phố N về việc giải quyết khiếu nại của bà (lần đầu) và Quyết định số 766/QĐ-UBND ngày 24/3/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh K về việc giải quyết khiếu nại của bà (lần hai).

Tại đơn khởi kiện đề ngày ngày 03/5/2017, đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 12/5/2017, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người khởi kiện bà Nguyễn Thị Thanh H trình bày:

Nguồn gốc đất bà khiếu kiện tại đường H, phường P, thành phố N là của cha mẹ bà ông Nguyễn L và bà Nguyễn Thị Đ nhận sang nhượng từ bà Hà Thị T vào năm 1965 theo “Văn tự bán nhà tol và nhượng công khai phá đất tạm chiếm” được Hội đồng Áp trưởng xác nhận ngày 21/2/1965, diện tích 286m². Ngày 22/11/1974, ông L và bà Đ có đơn xin điều chỉnh tình trạng chiếm dụng đất công sản với diện tích 414,8m² đất thổ cư được Trưởng phường P xác nhận. Trong quá trình sinh sống, gia đình bà có khai hoang mở rộng thêm đất sử dụng và đóng thuế đầy đủ. Đến năm 1985, tổng diện tích đất nhà bà là 650,07m².

Ông Nguyễn L đã được UBND thành phố N ra Quyết định số 735-VP/UB/XDCB ngày 10/6/1985 về việc cấp Giấy phép sửa chữa nhà cửa. Ngoài ra, UBND thành phố N đã xác nhận vào Họa đồ xin phép cải tạo nhà cửa của gia đình bà.

Tại Biên bản xác nhận khối lượng giải tỏa ngày 11/7/1998, Quyết định số 2667/QĐ-UB ngày 17/9/1998 của UBND tỉnh K, diện tích đất được sử dụng hợp pháp của gia đình bà là 650,07m². Theo đó, ông L và bà Đ bị thu hồi 316m².

Theo bản đồ vẽ của Sở địa chính tỉnh K ngày 10/9/2004, diện tích đất còn lại của gia đình bà là 360,10m².

Ngày 30/9/2009, ông L và bà Đ lập Văn bản phân chia tài sản thừa kế được UBND phường P xác nhận, theo đó diện tích đất còn lại được phân thành 08 lô chia cho 07 người con và 01 lô để ông L, bà Đ ở thờ cúng tổ tiên, cụ thể bà H được chia lô đất có diện tích 36,9m².

Theo Quyết định số 3166/QĐ-UBND ngày 27/6/2014 của UBND thành phố N, Thông báo số 269/TB-HĐBT ngày 05/9/2014 của Hội đồng Bồi thường hỗ trợ và tái định cư dự án đường N – D, Phương án dự kiến tái định cư dự án đường N– D (đoạn qua địa bàn phường P), bà H bị thu hồi 24,5m² với mức bồi thường 50%, đơn giá 5.400.000đ/m² và được bố trí tái định cư tại trục đường A6 Khu đô thị VCN có lộ giới đường 13m, diện tích 88m².

Không đồng ý mức bồi thường và đất tái định cư, bà H đã khiếu nại Quyết định số 3166/QĐ-UBND ngày 27/6/2014 của UBND thành phố N và đã nhận được Quyết định số 2316/QĐ-UBND ngày 22/4/2015 của Chủ tịch UBND thành phố N về việc giải quyết khiếu nại của bà (lần đầu), Quyết định số 766/QĐ-UBND ngày 24/3/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh K về việc giải quyết khiếu nại của bà (lần hai).

Bà H khởi kiện vụ án hành chính yêu cầu hủy Quyết định số 2316/QĐ-UBND ngày 22/4/2015 của Chủ tịch UBND thành phố N và Quyết định số 766/QĐ-UBND ngày 24/3/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh K; Yêu cầu được nhận mức bồi thường 100% với đơn giá 5.400.000đ/m² và bố trí tái định trên đường A4, lộ giới đường 22,5m thuộc dự án đường N – D.

Kèm theo đơn khởi kiện, bà H đã giao nộp cho Tòa án các tài liệu, chứng cứ gồm: Bản photo văn tự bán nhà tol và nhượng công khai phá đất tạm chiếm năm 1965, Biên nhận ngày 26/11/1974, Biên bản xác nhận khối lượng giải tỏa ngày 11/7/1998, Quyết định số 2667/QĐ-UB ngày 17/9/1998 của UBND tỉnh K kèm danh sách thu hồi đất của các hộ gia đình, Văn bản gia đình thỏa thuận cho nhà đất ở cho các con ruột ngày 01/10/1999, Hồ sơ kỹ thuật thừa đất 207- tờ bản đồ 21 phường P tháng 6/2008, Văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 30/9/2009, Giấy biên nhận ngày 11/11/2009, Quyết định số 3493/QĐ-UBND ngày 27/6/2014 của UBND thành phố N, Quyết định số 3166/QĐ-UBND ngày 27/6/2014 của UBND thành phố N, Thông báo số 269/TB-HĐBT ngày 05/9/2014 của Hội đồng Bồi thường hỗ trợ và tái định cư dự án đường N – D, thành phố N, Phương án dự kiến tái định cư dự án đường N – D (đoạn qua địa bàn phường P); Bản sao Quyết định số 2316/QĐ-UBND ngày 22/4/2015 của Chủ tịch UBND thành phố N, Quyết định số 766/QĐ-UBND ngày 24/3/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh K.

Tại Văn bản số 5754/UBND-TNMT ngày 29/8/2017, Văn bản số 7352/UBND-NC ngày 17/8/2017 và quá trình giải quyết vụ án, người bị kiện Chủ tịch UBND thành phố N, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh K và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp trình bày:

Ngày 20/3/2014, UBND phường P có Giấy xác nhận nguồn gốc đất số 462/XN-UBND đối với hộ gia đình bà Nguyễn Thị Thanh H, địa chỉ 49B đường Đ, phường P với nội dung thửa 22 tờ bản đồ trích đo dự án số 21 có nguồn gốc do ông Nguyễn L và bà Nguyễn Thị Đ nhận sang nhượng từ năm 1965 để xây nhà ở, diện tích 710m². Đến năm 1998, Nhà nước bồi thường và thu hồi một phần để mở đường nên phần diện tích nhà và đất còn lại là 356,9m² ông L và bà Đ chia cho các con, trong đó, bà H nhận 36,9m² theo Văn bản phân chia tài sản thừa kế có xác nhận của UBND phường P ngày 30/9/2009.

Ngày 27/6/2014, UBND thành phố N ban hành Quyết định số 3166/QĐ-UBND về việc thu hồi 24,5m² đất do hộ gia đình bà Nguyễn Thị Thanh H đang sử dụng để thực hiện dự án đường N – D.

Ngày 27/6/2014, UBND thành phố N ban hành Quyết định số 3206/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ đối với 20 trường hợp (đợt 3) bị ảnh hưởng bởi dự án đường N – D (đoạn qua địa bàn phường P), trong đó có hộ bà Nguyễn Thị Thanh H.

Ngày 27/6/2014, UBND thành phố N ban hành Quyết định số 3493/QĐ-UBND phê duyệt kinh phí cá nhân bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng đối với hộ gia đình bà Nguyễn Thị Thanh H với tổng kinh phí 167.965.000 đồng.

Ngày 25/9/2015, UBND thành phố N ban hành Quyết định số 3577/QĐ-UBND giao lô đất số 27, diện tích 88m², đường A6 quy hoạch rộng 13m Khu tái định cư thuộc Khu đô thị VCN cho hộ gia đình ông Trần Quốc T và bà Nguyễn Thị Thanh H.

Không đồng ý với mức bồi thường đất ở và tái định cư nên ngày 16/01/2015 bà H đã khiếu nại đến Chủ tịch UBND thành phố N. Ngày 22/4/2015, Chủ tịch UBND thành phố N đã ban hành Quyết định số 2316/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của bà (lần đầu), bác toàn bộ nội dung khiếu nại của bà. Bà H tiếp tục khiếu nại đến Chủ tịch UBND tỉnh K; Ngày 24/3/2017, Chủ tịch UBND tỉnh K đã ban hành Quyết định số 766/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của bà (lần hai) bác đơn khiếu nại của bà H và công nhận Quyết định số 2316/QĐ-UBND ngày 22/4/2015 của Chủ tịch UBND thành phố N là đúng quy định pháp luật.

Như vậy, việc bà H khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy Quyết định số 2316/QĐ-UBND ngày 22/4/2015 của Chủ tịch UBND thành phố N và Quyết định số 766/QĐ-UBND ngày 24/3/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh K là không

phù hợp, đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H, giữ nguyên hai quyết định nêu trên; Bởi lẽ bà H sử dụng đất sau thời điểm ngày 15/10/1993 và đến nay chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên áp mức bồi thường đất ở 50% là đúng quy định. Ngoài ra, tại Biên bản làm việc ngày 31/7/2015, đại diện Ban quản lý dự án các công trình giao thông thủy lợi K xác nhận Quỹ đất tái định cư cho dự án đường N – D đã hết các lô đất đường A4 lộ giới 22,5m nên yêu cầu của bà H được cấp tái định cư đường A4 lộ giới 22,5m không thể thực hiện được.

Tại Bản tự khai ngày 12/9/2017, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Quốc T trình bày:

Nhà, đất số 25 T, phường P bị giải tỏa theo Quyết định số 3166/QĐ-UBND ngày 27/6/2014 của UBND thành phố N là tài sản riêng của bà Nguyễn Thị Thanh H được cha mẹ là ông Nguyễn L và bà Nguyễn Thị Đ để lại, do đó ông không liên quan và không có ý kiến gì đối với các quyết định thu hồi đất và giải quyết khiếu nại. Đề nghị Tòa án không đưa ông và các con ông vào tham gia tố tụng trong vụ án vì không liên quan gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: UBND thành phố N và Ủy ban nhân dân tỉnh K có ý kiến như ý kiến Chủ tịch UBND thành phố N và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh K đã trình bày.

Tòa án đã tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và đối thoại để các đương sự thống nhất với nhau về việc giải quyết vụ án nhưng người bị kiện vắng mặt nên việc đối thoại không thể thực hiện được.

Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện và người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người khởi kiện giữ nguyên yêu cầu khởi kiện hủy các Quyết định số 2316/QĐ-UBND ngày 22/4/2015 của Chủ tịch UBND thành phố N và Quyết định số 766/QĐ-UBND ngày 24/3/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh K, với lý do nêu trên và bổ sung lý do khác là: Các quyết định nêu trên được ban hành không đúng pháp luật, xác định diện tích thu hồi không đúng, lấy đất còn lại sau thu hồi của bà H giao cho người khác sử dụng.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người bị kiện đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu của người khởi kiện.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh K phát biểu việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng và quan điểm giải quyết vụ án: Thẩm phán, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng và đầy đủ các quy định của Luật tố tụng hành chính về thụ lý vụ án, lập hồ sơ, thu thập chứng cứ, tổ chức đối thoại và tổng đạt các văn bản tố tụng; Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng và đầy đủ các quy định của Luật tố tụng hành chính về phiên tòa sơ thẩm.

Các đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền, nghĩa vụ theo quy định của Luật tố tụng hành chính. Việc ban hành Quyết định số 2316/QĐ-UBND ngày 22/4/2015 của Chủ tịch UBND thành phố N về việc giải quyết khiếu nại của bà Nguyễn Thị Thanh H (lần đầu) và Quyết định số 766/QĐ-UBND ngày 24/3/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh K về việc giải quyết khiếu nại của bà Nguyễn Thị Thanh H (lần hai) là có căn cứ, đề nghị không chấp nhận yêu cầu của người khởi kiện.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Tại phiên tòa, người bị kiện vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 158 Luật tố tụng hành chính, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt họ là phù hợp quy định của pháp luật.

[1.2] Quyết định số 2316/QĐ-UBND ngày 22/4/2015 của Chủ tịch UBND thành phố N và Quyết định số 766/QĐ-UBND ngày 24/3/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh K là quyết định hành chính về quản lý đất đai nên yêu cầu của người khởi kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án bằng vụ án hành chính theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Luật tố tụng hành chính. Tòa án nhân dân tỉnh K thụ lý và đưa ra giải quyết vụ án hành chính là đúng thẩm quyền theo Điều 32 Luật tố tụng hành chính.

[1.3] Đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thanh H được gửi đến Tòa án ngày 04 tháng 5 năm 2017 là trong thời hiệu khởi kiện quy định tại điểm a khoản 3 Điều 116 Luật tố tụng hành chính.

[2] Về nội dung:

[2.1] Căn cứ vào lời trình bày của các đương sự trong các bản tự khai, văn bản gửi Tòa án; các tài liệu, chứng cứ do các đương sự giao nộp, có cơ sở xác định: Dự án đầu tư xây dựng công trình đường Nha Trang đi Đà Lạt, đoạn N – D được UBND tỉnh K phê duyệt theo Quyết định số 2242/QĐ-UBND ngày 10/9/2013.

Ngày 27/6/2014, UBND thành phố N đã ban hành Quyết định số 3166/QĐ-UBND về việc thu hồi 24,5m² đất do hộ gia đình bà Nguyễn Thị Thanh H đang sử dụng để thực hiện dự án đường N – D; Quyết định số 3206/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ đối với 20 trường hợp (đợt 3) bị ảnh hưởng bởi dự án đường N – D (đoạn qua địa bàn phường P), trong đó có hộ bà Nguyễn Thị Thanh H và Quyết định số 3493/QĐ-

UBND về việc phê duyệt kinh phí cá nhân bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng đối với hộ gia đình bà Nguyễn Thị Thanh H với tổng kinh phí 167.965.000 đồng, mức bồi thường vị trí 1, hệ số 0,9, đơn giá 5.400.000 đồng/m² x 50%.

Ngày 25/9/2015, UBND thành phố N ban hành Quyết định số 3577/QĐ-UBND giao lô đất số 27, diện tích 88m², đường A6 quy hoạch rộng 13m Khu tái định cư thuộc Khu đô thị VCN cho hộ gia đình ông Trần Quốc T và bà Nguyễn Thị Thanh H.

Không đồng ý với mức bồi thường và đất tái định cư, bà Nguyễn Thị Thanh H đã khiếu nại Quyết định số 3166/QĐ-UBND ngày 27/6/2014 của UBND thành phố N đến Chủ tịch UBND thành phố N, Chủ tịch UBND tỉnh K và đã nhận được Quyết định số 2316/QĐ-UBND ngày 22/4/2015 của Chủ tịch UBND thành phố N về việc giải quyết khiếu nại của bà (lần đầu), Quyết định số 766/QĐ-UBND ngày 24/3/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh K về việc giải quyết khiếu nại của bà (lần hai).

Nay bà Nguyễn Thị Thanh H khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy Quyết định số 2316/QĐ-UBND ngày 22/4/2015 của Chủ tịch UBND thành phố N và Quyết định số 766/QĐ-UBND ngày 24/3/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh K, yêu cầu được nhận mức bồi thường 100% với đơn giá 5.400.000đ/m² và bố trí tái định trên đường A4, lộ giới đường 22,5m thuộc dự án đường N – D.

[2.2] Về mức giá bồi thường: Nguồn gốc đất bà H khiếu kiện tại đường T, phường P thành phố N là của cha mẹ bà ông Nguyễn L và bà Nguyễn Thị Đ nhận sang nhượng từ bà Hà Thị Th theo “Văn tự bán nhà tol và nhượng công khai phá đất tạm chiếm” được Hội đồng Ấp trưởng xác nhận ngày 21/2/1965 có diện tích 286m². Ngày 22/11/1974, ông L và bà Đ có đơn xin điều chỉnh tình trạng chiếm dụng đất công sản với diện tích 414,8m² đất thổ cư được Trưởng phường P xác nhận. Đến năm 1998, khi thực hiện giải tỏa đường số 1,2,3 Khu dân cư số 02 Lê Hồng P, phường P để mở đường, Nhà nước thu hồi 316,5m² đất của ông L, bà Đ và ông L, bà Đ đã được bồi thường 100% giá đất ở đối với toàn bộ diện tích đất 316,5m². Như vậy diện tích đất ở còn lại của ông L, bà Đ là 98,3m².

Ngày 20/3/2014, UBND phường P có Giấy xác nhận nguồn gốc đất số 462/XN-UBND đối với hộ gia đình bà Nguyễn Thị Thanh H với nội dung thửa 22 tờ bản đồ trích đo dự án số 21 có nguồn gốc do ông Nguyễn L và bà Nguyễn Thị Đ nhận sang nhượng từ năm 1965 để xây nhà ở, diện tích 710m² sau khi bị thu hồi còn lại 356,9m² (trong đó có 98,3m² đất ở). Theo Quyết định số 3475/QĐ-UBND ngày 27/6/2014 về việc phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng đối với hộ gia đình bà Nguyễn Thị Đ thì tổng số tiền bồi thường là 488.182.000 đồng, trong đó bồi thường về đất ở là 5.400.000 đồng/m²

$\times 58,3\text{m}^2 \times 100\% = 314.820.000$ đồng. Vậy diện tích đất ở còn lại của bà Nguyễn Thị Đ là $98,3\text{m}^2 - 58,3\text{m}^2 = 40\text{m}^2$ nhưng không có văn bản thỏa thuận phân chia cho ai.

Trước đó vào ngày 30/9/2009, ông L và bà Đ lập Văn bản phân chia tài sản thừa kế được UBND phường P xác nhận, theo đó, bà H được chia lô đất có diện tích $36,9\text{m}^2$ trong tổng diện tích $356,9\text{m}^2$ đất còn lại.

Căn cứ khoản 4 Điều 87 Luật đất đai năm 2003, khoản 4 Điều 6 Quyết định số 101/QĐ-UBND ngày 21/12/2009 quy định: “*Trường hợp người sử dụng đất được bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất mà chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai đối với Nhà nước theo quy định của pháp luật thì phải trừ đi khoản tiền phải thực hiện nghĩa vụ tài chính vào số tiền được bồi thường, hỗ trợ để hoàn trả ngân sách nhà nước. Nghĩa vụ tài chính bao gồm: tiền sử dụng đất phải nộp...*” và khoản 2 Điều 2 Quyết định số 42/2012/QĐ-UBND ngày 21/12/2012 của UBND tỉnh K quy định: “*Đất bị thu hồi thuộc trường hợp quy định tại Khoản 8 Điều 8 Quy định này thì được bồi thường cho toàn bộ diện tích đất ở được xác định theo Khoản 2 Khoản 3 Điều này, và phải nộp tiền sử dụng đất theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 45 Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ*” thì trường hợp thu hồi đối với đất đã sử dụng trong khoảng thời gian từ ngày 15 tháng 10 năm 1993 đến trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 nhưng không có Giấy chứng nhận hoặc một trong các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại khoản 1 Điều 50 của Luật Đất đai và được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận đất đó không có tranh chấp thì việc bồi thường, hỗ trợ về đất thực hiện theo quy định: đối với đất đang sử dụng là đất có nhà ở và không thuộc một trong các trường hợp sử dụng đất quy định tại khoản 4 Điều 14 Nghị định này thì người đang sử dụng đất được bồi thường về đất theo diện tích đất thực tế đang sử dụng nhưng diện tích được bồi thường không vượt quá hạn mức giao đất ở quy định tại khoản 2 Điều 83 và khoản 5 Điều 84 của Luật Đất đai tại thời điểm có quyết định thu hồi đất và giá trị bồi thường phải trừ đi tiền sử dụng đất phải nộp theo mức thu quy định tại điểm a khoản 3 Điều 8 Nghị định số 198/2004/NĐ-CP (thu tiền sử dụng đất bằng 50% tiền sử dụng đất đối với diện tích trong hạn mức giao đất ở).

Như vậy, bà Nguyễn Thị Thanh H sử dụng đất sau thời điểm ngày 15/10/1993 (bà H được cho đất năm 2009) và đến nay chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, do đó, mức bồi thường đất ở 50% là đúng quy định.

[2.3] Về cấp đất tái định cư: Tại Biên bản làm việc ngày 31/7/2015, đại diện Ban quản lý dự án các công trình giao thông thủy lợi K xác nhận Quỹ đất tái định cư cho dự án đường N – D đã hết các lô đất đường A4 lộ giới 22,5m nên đề nghị được cấp tái định cư đường A4 lộ giới 22,5m của bà H không thể thực hiện được. Ngoài ra, văn bản số 327/HĐBT ngày 08/10/2015 của Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thành phố N có nội dung: Hộ gia đình ông Trần

Quốc T và bà Nguyễn Thị Thanh H có vị trí đất bị giải tỏa nằm ở đường T là đường có hệ số sinh lợi cao nhưng diện tích giải tỏa nhỏ (chỉ 24,5m²) nên xét theo tiêu chí điều kiện tái định cư, hộ gia đình ông T bà H được giao lô đất số 27, diện tích 88m², đường A6 quy hoạch rộng 13m Khu tái định cư thuộc Khu đô thị VCN so với các trường hợp được giao đất tái định cư tại đường A4, lộ giới 22,5m (có vị trí giải tỏa ở đường Đ có hệ số sinh lợi thấp hơn đường T nhưng diện tích bị giải tỏa trên 100m² nên hệ số quy đổi cao, ưu tiên hơn các vị trí giải tỏa tại đường T) là phù hợp và đảm bảo sự công bằng giữa các trường hợp bị giải tỏa bởi dự án.

[2.4] Đối với ý kiến của đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện và người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người khởi kiện nêu lý do các quyết định giải quyết khiếu nại xác định diện tích thu hồi không đúng, lấy đất còn lại sau thu hồi của bà H giao cho người khác; Hội đồng xét xử nhận thấy: Theo văn bản phân chia tài sản ngày 30/9/2009, bà H được phân chia diện tích 40m² đất, nhưng tại Hồ sơ kỹ thuật thửa đất, Biên bản kiểm kê khối lượng đền bù giải tỏa ngày 09/01/2014 có chữ ký của bà H đều xác định diện tích đất của bà H là 36,9m² và thực tế chỉ thu hồi của bà H 24,5m², phần diện tích đất còn lại chưa có văn bản nào giao cho ông Nguyễn Phúc L như đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện và người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người khởi kiện trình bày tại phiên tòa.

[2.5] Quá trình giải quyết khiếu nại, Chủ tịch UBND thành phố N và Chủ tịch UBND tỉnh K đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục trong việc giải quyết khiếu nại quy định tại mục Chương 2, Chương 3, Luật khiếu nại. Việc UBND thành phố N ban hành Quyết định số 3166/QĐ-UBND; Quyết định số 3206/QĐ-UBND và Quyết định số 3493/QĐ-UBND ngày 27/6/2014 là đúng qui định của pháp luật về thẩm quyền, thủ tục, nội dung.

Vì vậy, Quyết định số 2316/QĐ-UBND ngày 22/4/2015 của Chủ tịch UBND thành phố N và Quyết định số 766/QĐ-UBND ngày 24/3/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh K là có căn cứ và đúng pháp luật. Do đó, không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu của người khởi kiện về việc yêu cầu hủy các quyết định hành chính nói trên.

[3] Về án phí: Yêu cầu của người khởi kiện không được chấp nhận nên người khởi kiện phải chịu án phí hành chính sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 62, 69, 74, 75 Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ Điều 32, điểm a khoản 2 Điều 193 và Điều 348 Luật tổ tụng hành chính năm 2015;

Căn cứ Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án,

Tuyên xử:

1. Bác yêu cầu của bà Nguyễn Thị Thanh H về hủy Quyết định số 2316/QĐ-UBND ngày 22/4/2015 của Chủ tịch UBND thành phố N và Quyết định số 766/QĐ-UBND ngày 24/3/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh K.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Thanh H phải nộp 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) án phí hành chính sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0000271 ngày 17/7/2017 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh K. Như vậy, bà Nguyễn Thị Thanh H đã nộp đủ án phí.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Thời hạn kháng cáo đối với các đương sự vắng mặt tại phiên tòa là 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Khánh Hòa;
- Cục THADS tỉnh Khánh Hòa;
- Lưu: hồ sơ, án văn, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Công Đường